Phụ lục số 01

DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM, GIƯỜNG, KỸ THUẬT YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN SẢN NHI GIAI ĐOẠN 2024-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVSN ngày /12/2024)

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
I		**Dịch vụ: Khám dịch vụ**			
1		Khám bệnh yêu cầu	Lần	180.000	
II		**Dịch vụ: Khám dịch vụ**			
1	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5.760.000	
2	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	7.700.000	
3	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	3.820.000	
4	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	8.340.000	
5	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	11.200.000	
6	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	11.200.000	
7	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	11.370.000	
8	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	11.370.000	
9	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	11.370.000	
10	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Lần	11.370.000	
11	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	11.370.000	
12	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	6.350.000	
13	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	6.350.000	
14	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	6.350.000	
15	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	6.860.000	
16	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	6.860.000	
17	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	8.830.000	
18	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	8.830.000	
19	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	8.590.000	
20	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	8.590.000	
21	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	8.590.000	
22	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	8.590.000	
23	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	7.020.000	
24	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	6.480.000	
25	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	6.480.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
26	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	6.480.000	
27	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6.480.000	
28	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	6.480.000	
29	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	11.290.000	
30	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	11.290.000	
31	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	11.290.000	
32	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	11.290.000	
33	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	11.290.000	
34	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Lần	11.290.000	
35	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Lần	11.290.000	
36	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	11.290.000	
37	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	11.290.000	
38	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	9.550.000	
39	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	9.550.000	
40	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	9.550.000	
41	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	9.550.000	
42	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	9.550.000	
43	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	9.550.000	
44	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	9.550.000	
45	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	9.550.000	
46	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	9.550.000	
47	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	9.550.000	
48	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	9.550.000	
49	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	9.550.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
50	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	9.550.000	
51	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	9.550.000	
52	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	9.550.000	
53	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	9.950.000	
54	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	9.950.000	
55	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	12.590.000	
56	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	12.590.000	
57	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	12.590.000	
58	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Lần	5.560.000	
59	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Lần	5.560.000	
60	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Lần	5.560.000	
61	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Lần	5.560.000	
62	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	5.560.000	
63	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6.360.000	
64	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Lần	6.360.000	
65	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	6.360.000	
66	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6.360.000	
67	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	6.360.000	
68	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	6.360.000	
69	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5.500.000	
70	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	5.500.000	
71	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	5.500.000	
72	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	5.500.000	
73	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Lần	5.500.000	
74	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	5.500.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
75	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Lần	5.500.000	
76	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	5.500.000	
77	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	8.330.000	
78	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	8.330.000	
79	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	8.330.000	
80	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	8.330.000	
81	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Lần	8.330.000	
82	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	6.190.000	
83	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	6.190.000	
84	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	6.190.000	
85	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	6.190.000	
86	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	6.190.000	
87	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	6.190.000	
88	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	6.190.000	
89	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	6.190.000	
90	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	6.190.000	
91	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	5.250.000	
92	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	5.250.000	
93	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Lần	5.250.000	
94	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5.250.000	
95	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	6.510.000	
96	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	4.300.000	
97	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	4.300.000	
98	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	4.300.000	
99	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	4.300.000	
100	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Lần	4.300.000	
101	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Lần	3.350.000	
102	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	3.350.000	
103	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	3.350.000	
104	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	3.350.000	
105	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	3.350.000	
106	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	3.350.000	
107	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	3.350.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
108	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	3.350.000	
109	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Lần	5.910.000	
110	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Lần	5.910.000	
111	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Lần	5.910.000	
112	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	5.910.000	
113	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Lần	4.380.000	
114	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	4.380.000	
115	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Lần	4.380.000	
116	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	5.800.000	
117	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	5.800.000	
118	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	5.800.000	
119	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5.800.000	
120	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5.800.000	
121	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	3.090.000	
122	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Lần	3.090.000	
123	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	3.090.000	
124	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	1.810.000	
125	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	1.810.000	
126	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	1.810.000	
127	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	5.560.000	
128	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	5.560.000	
129	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	3.190.000	
130	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	3.190.000	
131	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Lần	3.190.000	
132	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	11.980.000	
133	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	15.660.000	
134	13.0006.0673	Phâu thuật lây thai trên người bệnh có bệnh truyên nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	11.210.000	
135	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Lần	5.330.000	
136	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	8.130.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
137	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	6.630.000	
138	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	6.040.000	
139	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	6.040.000	
140	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Lần	6.040.000	
141	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	6.040.000	
142	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	6.040.000	
143	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	6.040.000	
144	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	8.550.000	
145	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	8.600.000	
146	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	3.890.000	
147	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	6.840.000	
148	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Lần	5.980.000	
149	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	5.550.000	
150	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	5.550.000	
151	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	5.440.000	
152	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	5.440.000	
153	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	5.900.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
154	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	5.900.000	
155	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	5.900.000	
156	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	5.700.000	
IV		**Dịch vụ: Thủ thuật**			
1	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	2.010.000	
2	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	2.010.000	
3	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	2.620.000	
4	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	760.000	
5	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	1.660.000	
6	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	840.000	
7	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1.340.000	
8	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1.650.000	
9	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Lần	200.000	
10	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	740.000	
11	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	740.000	
12	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	740.000	
13	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	740.000	
14	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	740.000	
15	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	740.000	
16	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Lần	740.000	
17	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Lần	740.000	
18	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	740.000	
19	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	2.180.000	
20	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	1.230.000	
21	10.9002.0504	Cắt phymosis	Lần	910.000	
22	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	130.000	
23	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	670.000	
24	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	120.000	
25	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.030.000	
26	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	940.000	
27	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Lần	940.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
28	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	830.000	
29	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	830.000	
30	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	830.000	
31	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	830.000	
32	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	830.000	
33	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	830.000	
34	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	830.000	
35	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	830.000	
36	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	570.000	
37	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thê kêt hợp sinh thiết	Lần	990.000	
38	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thê kêt hợp sinh thiết	Lần	740.000	
39	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	960.000	
40	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Lần	1.520.000	
41	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Lần	1.360.000	
42	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1.940.000	
43	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	2.810.000	
44	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lần	2.810.000	
45	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần	920.000	
46	03.3825.0219	Khâu vêt thương phân mêm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	Lần	890.000	
47	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	910.000	
48	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	600.000	
49	03.3821.0216	Cắt lọc tô chức hoại tử hoặc cắt lọc vêt thương đơn giản	Lần	740.000	
50	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Lần	160.000	
51	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Lần	220.000	
V		**Dịch vụ giường yêu cầu**			
1		Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	840.000	
2		Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Ngày	790.000	

STT	Mã tương đương của TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
3		Loại 3 : Sau các phâu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	750.000	
4		Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	710.000	
5		Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Ngày	730.000	
6		Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Ngày	697.000	
7		Đối với Giường dịch vụ yêu cầu thứ hai trở đi khi người nhà người bệnh có nhu cầu sử dụng để chăm sóc người bệnh thu giá	Ngày	500.000	